

Phụ lục VIII
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá đề xuất, điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'Land	35.000	32.200	
2	Xã Ea Lê	37.800	33.600	30.800
3	Xã Ea Rôk	30.800	28.000	22.400
4	Xã Ia Jloi	28.000	23.800	
5	Xã Ea Bung	35.000	30.800	28.000
6	Xã Ya Tờ Môt	30.800	28.000	
7	Xã Cư Kbang	28.000	23.800	21.000
8	Xã Ia Lốp	23.800	21.000	
9	Xã Ia Rvê	23.800	21.000	
10	Thị trấn Ea Súp	39.200	36.400	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Cư M'Land

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

1.2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

1.3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 3, 4, 9, 10, 11.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5, 6, 7, 8, 15, 19, 20.
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 16, 21, 22 và các khu vực còn lại."

1.4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa buôn Ba Na.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

1.5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10.

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 5, 6.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

1.6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

1.7. Xã Cư Kbang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp – Ea H’leo.

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

1.8. Xã Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).

- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại."

1.9. Xã Ia Rvê

- Vị trí 1: Thôn 12, 13, 14.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

1.10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hoà Bình, Buôn A1, Buôn A2, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	28.000	23.800	
2	Xã Ea Lê	28.000	23.800	21.000
3	Xã Ea Rók	25.200	21.000	19.600
4	Xã Ia Lơi	22.400	19.600	
5	Xã Ea Bung	25.200	22.400	19.600
6	Xã Ya Tờ Mốt	23.800	21.000	
7	Xã Cư Kbang	25.200	22.400	19.600
8	Xã Ia Lốp	21.000	18.200	
9	Xã Ia Rvê	21.000	18.200	

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Thị trấn Ea Súp	30.800	28.000	

2.1. Xã Cư M'Lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

2.2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

2.3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 15, 19, 20.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

2.4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

2.5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

2.6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

2.7. Xã Cư Kbang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp – Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

2.8. Xã Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại."

2.9. Xã Ia Rvê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14."

2.10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hoà Bình, Buôn A1, Buôn A2, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'Land	29.400	25.200	-
2	Xã Ea Lê	29.400	23.800	19.600
3	Xã Ea Rôk	25.200	22.400	19.600
4	Xã Ia Jloi	22.400	19.600	-
5	Xã Ea Bung	25.200	22.400	19.600
6	Xã Ya Tờ Môt	23.800	21.000	-
7	Xã Cư Kbang	23.800	21.000	-
8	Xã Ia Lốp	22.400	19.600	-
9	Xã Ia Rvê	22.400	19.600	-
10	Thị trấn Ea Súp	30.800	25.200	-

3.1. Xã Cư M'Land

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

3.2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 10, 11, 17.
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19."

3.3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 15, 19, 20.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

3.4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

3.5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại."

3.6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại."

3.7. Xã Cư Kbang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp – Ea H’leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12 và các khu vực còn lại."

3.8. Xã Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại."

3.9. Xã Ia Rvê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14."

3.10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hoà Bình, Buôn A1, Buôn A2, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Cư M' Lan	21.000
2	Xã Ea Lê	19.600
3	Xã Ea Rók	18.200
4	Xã Ia Jloi	16.800
5	Xã Ea Bung	21.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	16.800
7	Xã Cư Kbang	12.600
8	Xã Ia Lốp	12.600
9	Xã Ia Rvê	12.600
10	Thị trấn Ea Súp	22.400

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Cư M'Lan	21.000
2	Xã Ea Lê	19.600
3	Xã Ea Rók	18.200
4	Xã Ia Jloi	16.800
5	Xã Ea Bung	21.000
6	Xã Ya Tờ Mót	16.800
7	Xã Cư Kbang	12.600
8	Xã Ia Lóp	12.600
9	Xã Ia Rvê	12.600
10	Thị trấn Ea Súp	22.400

6. Giá đất ở tại nông thôn:**ĐVT: đồng/m²**

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
I	Xã Cư M'Lan			
1	Tỉnh lộ 1	Đầu Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	2.160.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đắc Bùng	1.375.000
		Cầu Đắc Bùng	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	1.000.000
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Giáp huyện Buôn Đôn	330.000
		Ngã tư đầu đất nhà ông Kỳ	Hết Cây xăng (xã Cư M'Lan)	2.000.000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Hết đất nhà ông Trung	1.140.000
		Hết đất nhà ông Trung	Cổng ông Kiều	780.000
		Cổng ông Kiều	Giáp thị trấn Ea Súp	600.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mót	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Cầu Bà Mỹ	960.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	500.000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	165.000
6	Đường kênh chính tây	Giáp thị trấn Ea Súp	Cầu Bà Mỹ	180.000
7	Đường từ giáp đường vành đai	Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3	Nhà ông Đỗ Tấn Thái	200.000
8	Khu vực còn lại			120.000
II	Xã Ea Lê			-
1	Đường liên xã	Cầu (giáp thị trấn Ea Súp)	Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	1.120.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
		Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	Đường đi xóm đảo	780.000
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	650.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	910.000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	520.000
2	Đường huyện	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tịnh thôn 5	1.040.000
		Cầu Tịnh thôn 5	Ngã 3 nhà ông Tấn	1.560.000
		Ngã 3 nhà ông Tấn	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	1.080.000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Ngã 3 đường đi thôn 16	390.000
		Ngã 3 đường đi thôn 16	Giáp xã Ea Rôk	480.000
3	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Cổng kênh N11 (thôn 5)	910.000
		Cổng kênh N11 (thôn 5)	Ngã ba nhà ông Thành	780.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Công 18T (kênh Chính Đông)	480.000
		Ranh giới đất ông Mưa	Giáp xã Cư K'Bang	360.000
4	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã 3 nhà ông Tư Mốc (thôn 8)	180.000
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1)	Ngã 3 đi xưởng cưa (thôn 4)	180.000
		Ngã 3 nhà ông Thi	Đường liên xã thôn 16 đi xã Cư Kbang	180.000
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6)	240.000
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14)	Ngã 3 đi ngầm Ea Pốp	180.000
		Kênh chính Đông (thôn 9)	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Cư Kbang	180.000
5	Khu vực còn lại			110.000
III	Xã Ea Rôk			-
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lê	650.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê	Hết nhà Ông Dạy	910.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	1.120.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	6.750.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea HLeo	4.200.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			910.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ	Cầu (nhà ông Nhượng)	540.000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	420.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	330.000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	585.000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	360.000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	308.000
5	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7)	Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8)	200.000
		Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	150.000
6	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lê	Ngã 3 Thôn 3 (Thôn 13-14 cũ)	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
		Ngã 3 Thôn 3 (Thôn 13-14 cũ)	Cầu qua xã Ya Tờ Mốt	150.000
7		Khu vực còn lại		132.000
IV	Xã Ia Jloi			-
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	2.240.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	390.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ya Lốp)	200.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	100.000
4		Khu vực còn lại		100.000
V	Xã Ea Bung			-
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	420.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	600.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	300.000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	264.000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	300.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	220.000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	165.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	165.000
6		Khu vực còn lại (Đã bê tông hóa, nhựa hóa)		110.000
7		Khu vực còn lại (Đường cấp phối, đường đất)		99.000
VI	Xã Ya Tờ Mốt			-
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	390.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	650.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	260.000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	286.000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	312.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	Giáp trục 1	390.000
3		Khu vực còn lại		104.000
VII	Xã Cư Kbang			-
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	280.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	420.000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	196.000
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea	224.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
			Rốc)	
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuyền	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	168.000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bê Thị Thi	168.000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	196.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	132.000
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	168.000
4	Đường trục thôn 15	Ngã 4 hộ Lý Seo Cớ qua trường Lê Hồng Phong		180.000
5	Đường liên thôn	Ngã tư thôn 4A (bà Liên)	Ranh giới đất nhà ông Bảo	170.000
6	Khu vực còn lại			120.000
VIII	Xã Ia Lốp			-
1	Đường trục 1	Thôn Vùg, thôn Dư, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	114.000
		Ngã ba thôn chợ lách hết ranh giới ông Châu thửa 15, Tđđ 57	Ngã ba thôn Quý Mùi	114.000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vùg	170.000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	158.000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	255.000
		Ngã ba bệnh xá đoàn kinh tế quốc phòng 737	Kéo dài 500m đi về thôn Dư	206.000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	230.000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới cổng khu nhà ngập	146.000
2	Đường trục 2	Ngã ba thôn Nhạp	Cổng giáp ranh thôn Đưng	124.000
		Nhà ông Thanh (thửa 43 TĐĐ 82) thôn Chiềng	giáp nhà ông Quy Thôn Chiềng	146.000
		Ngã 3 thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đại Thôn (thửa 54-60 TĐĐ 67)	124.000
		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngộ thôn Đại Thôn (thửa 58-50 TĐĐ 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đại Thôn (thửa 5-10 TĐĐ 67)	157.000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đại Thôn (thửa 3 TĐĐ 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	124.000
3	Đường trục 3	Ngã ba cây nước thôn Đại Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	135.000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thắng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	124.000
4	Khu trung tâm xã	Sau trụ sở UBND xã thửa đất số 78 tờ bản đồ ĐC 86-2	Sau trường học	118.000
		Thửa đất số 6 tờ bản đồ ĐC 86-1	Ngã 4 đường ra đi thôn Dư	131.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
		Thửa đất số 53 tờ bản đồ ĐC 79-1 đến thửa 67	Đi về hướng chợ	118.000
5		Khu vực còn lại		114.000
IX	Xã Ia Rvê			-
1	Đường trục 1	Ngã 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	100.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	204.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	264.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	168.000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	156.000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	144.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			204.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			192.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	216.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	156.000
6	Khu vực còn lại			100.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
I	Thị trấn Ea Súp			-
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	6.340.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	8.370.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mậu)	11.750.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	8.930.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	6.810.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	11.100.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	8.370.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	7.390.000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	2.730.000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	4.200.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	5.180.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	3.220.000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	11.750.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	7.180.000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	4.300.000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đỉnh Núp	3.570.000
		Đỉnh Núp	Điện Biên Phủ	3.150.000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	2.470.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	3.780.000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	2.660.000
8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan (đường vành đai)	1.470.000
9	Đỉnh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	3.315.000
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.365.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	1.950.000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1.885.000
11	Lê Hồng	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	2.275.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
	Phong (gồm cả hai bên đường)			
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.710.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	2.730.000
13	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.890.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.470.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	2.940.000
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.450.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.885.000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	2.450.000
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.030.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.560.000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.885.000
17	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.170.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.170.000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170.000
23	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.380.000
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	1.560.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.710.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùl	2.030.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	2.080.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	2.030.000
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	2.030.000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	1.365.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	910.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.275.000
		Đinh Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	1.740.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	840.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	1.755.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1.080.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	1.890.000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	1.470.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử	Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	910.000
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	720.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	1.170.000
37	Đường giao	Từ ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba nhà ông Thành	975.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	2	3	4	8
	thông (N13)			
38	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi	360.000
39	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỳ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	660.000
40	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	910.000
41	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỳ	3.220.000
42	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	1.365.000
		Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.365.000
43	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	936.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Giáp ranh giới xã Cư M' Lan	660.000
44	Khu vực còn lại (đá bê tông hóa, nhựa hóa)			360.000
45	Khu vực còn lại (đường cấp phối, đường đất)			300.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.